

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP HKII- MÔN: NGỮ VĂN 10

MA TRẬN ĐỀ

I/ ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

- Cho một đoạn ngữ liệu
- Đọc và nhận biết:
- + Phong cách ngôn ngữ;
- + Hình ảnh nghệ thuật, đặc điểm và hiệu quả của hình ảnh nghệ thuật đó;
- + Giải thích nghĩa của từ và tác dụng miêu tả của các từ ngữ đó;
- + Bài học cho bản thân.

II/ LÀM VĂN (7,0 điểm)

- Viết một bài nghị luận văn học;
- Nội dung: Về một tác phẩm/ đoạn trích đã học trong chương trình *Ngữ văn 10*, HK 2.

Mức độ Tên chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Cộng
			Cấp độ thấp	Cấp độ cao	
I. Đọc hiểu	-Nhận biết PCNN -Hình ảnh nghệ thuật	-Đặc điểm và hiệu quả nghệ thuật của hình ảnh. -Giải thích và nhận xét từ ngữ	-Rút ra bài học về lẽ sống		
<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i> <i>Tỉ lệ:</i>	<i>Số câu: 1,5</i> <i>Số điểm: 1,0</i> <i>Tỉ lệ: 10%</i>	<i>Số câu: 1,5</i> <i>Số điểm: 1,5</i> <i>Tỉ lệ: 15%</i>	<i>Số câu: 1</i> <i>Số điểm: 0.5</i> <i>Tỉ lệ: 5%</i>		<i>Số câu: 4</i> <i>Số điểm: 3</i> <i>- Tỉ lệ: 30%</i>
II. Làm văn			Viết bài nghị luận văn học		
<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i> <i>Tỉ lệ:</i>			<i>Số câu: 1</i> <i>Số điểm: 7</i> <i>Tỉ lệ: 70%</i>		<i>Số câu: 1</i> <i>Số điểm: 7</i> <i>Tỉ lệ: 70%</i>
Tổng số câu Tổng số điểm	Số câu: 1,5 Số điểm: 1,0 Tỉ lệ: 10%	Số câu: 1,5 Số điểm: 1,5 Tỉ lệ: 15%	Số câu: 2 Số điểm: 7,5 Tỉ lệ: 75%		Số câu: 5 Số điểm: 10 Tỉ lệ: 100%

I. PHẦN VĂN HỌC

1/ PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG – Trương Hán Siêu

I. Giới thiệu về tác giả:

Trương Hán Siêu (?-1354) là người có học vấn uyên thâm, từng tham gia các cuộc chiến đấu của quân dân nhà Trần chống quân Mông – Nguyên, được các vua Trần tin cậy và nhân dân kính trọng.

II. Tác phẩm:

- Thể loại: Phú cổ thể

- Hoàn cảnh ra đời: khi vương triều nhà Trần đang có biểu hiện suy thoái, cần phải nhìn lại quá khứ anh hùng để củng cố niềm tin trong hiện tại.

III. Nội dung chính của bài phú sông Bạch Đằng;

1. Hình tượng nhân vật khách:

- Sông BD và những hoài niệm về chiến công trên dòng sông này đều xuất phát từ sự quan sát của nhân vật khách- tác giả. Chính qua sự quan sát ấy, nhân vật khách hiện lên với vẻ đẹp phóng khoáng, mạnh mẽ của bậc tráng sĩ. Khách cũng là người thích ngao du, thăm thú và tìm hiểu lịch sử dân tộc.

- Cảm xúc của khách vừa vui sướng, tự hào vừa buồn đau, nuối tiếc.

2. Hình tượng các bô lão:

- Các bô lão là hình ảnh tập thể, xuất hiện trong hình thức đối đáp ở đoạn hai như sự hô ứng, qua đó tái hiện lại các kỉ tích xưa, bộc lộ niềm ngưỡng vọng, tự hào về những chiến thắng vĩ đại trên dòng sông BD.

+ Lời kể của các vị bô lão về những chiến công: lời kể ngắn gọn, cô đọng, súc tích

+ Lời suy ngẫm, bình luận của các bô lão về chiến thắng trên sông BD: chỉ ra nguyên nhân ta thắng, địch thua; khẳng định vai trò vị trí của con người → là cảm hứng mang giá trị nhân văn và có tầm triết lí sâu sắc.

- Lời ca của các bô lão mang ý nghĩa tổng kết, có giá trị như một tuyên ngôn về chân lí; Bất nghĩa thì tiêu vong, nhân nghĩa thì lưu danh thiên cổ.

3. Lời ca và lời bình luận của khách

- Ca ngợi sự anh minh của hai vị thánh quân
- Ca ngợi chiến tích của quân dân ta trên dòng sông BD
- Trong các yếu tố làm nên chiến thắng; thiên thời, địa lợi, nhân hòa thì yếu tố nhân hòa (con người) là yếu tố quyết định.

IV. Nghệ thuật:

Bài phú thể hiện độc đáo cách miêu tả khái quát, ước lệ kết hợp với tả thực, phép liệt kê trùng điệp, cách sử dụng các hình ảnh đối nhau, cách chọn lọc các hình ảnh, điển tích, cách hiệp vần diễn tả nổi bật sự thất bại của quân giặc, khẳng định một cách trang trọng tài trí của vua tôi nhà Trần.

2/ ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ

PHẦN 1- Tác giả:

HS nhớ các kiến thức khái quát về tác giả Nguyễn Trãi để làm văn thuyết minh;

I. Cuộc đời:

NT (1380- 1442) hiệu là Ucs Trai, quê gốc ở Chi Ngại (Chí Linh, Hải Dương) sau dời về Nhị Khê, Thường Tín, Hà Tây. Cha ông là Nguyễn Ứng Long (Nguyễn Phi Khanh) một học trò nghèo, học giỏi, đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ) thời Trần. Mẹ là Trần Thị Thái con quan tư đồ Trần Nguyên Đán. Nguyễn Trãi là vị anh hùng toàn đức, toàn tài nhưng cũng là người chịu oan khiên thảm khốc trong lịch sử Trung đại Việt Nam. Hết mình phục vụ nhà Lê từ khi Lê Lợi khởi nghiệp ở Lam Sơn đến khi triều đình thịnh vượng nhưng lại bị chính triều đình ấy tru di cả ba họ.

Năm 1427 giặc Minh sang xâm lược nước ta, cha của NT bị bắt đưa sang TQ. NT muốn đi theo cha để phụng dưỡng. Nghe lời cha khuyên nhủ, NT đã ở lại, gia nhập nghĩa quân Lam Sơn để đền nợ nước trả thù nhà.

Trong đoàn quân của Lê Lợi, Nguyễn Trãi trở thành một vị quân sư kiệt xuất. Ông còn dùng ngòi bút của mình để lung lạc ý chí của kẻ thù. Khi đất nước thái bình thì Nguyễn Trãi gặp họa. Với bản tính trung thực thẳng thắn, ông bị bọn quan lại nịnh thần ghen ghét. Nhân cái chết của Lê Thánh Tông, chúng ghép ông vào tội giết vua, bản thân và gia đình ông bị tru di tam tộc vào năm 1442.

II. Sự nghiệp thơ văn:

1. Các tác phẩm chính

- Các tác phẩm chính: Quân trung từ mệnh tập, Bình Ngô đại cáo, Ucs Trai thi tập, chí linh sơn phú, Quốc âm thi tập ...

- Nguyễn Trãi là tác giả xuất sắc về nhiều thể loại văn học, trong sáng tác chữ Hán và chữ Nôm trong văn chính luận và thơ trữ tình.

2. Nguyễn Trãi là nhà văn chính luận kiệt xuất:

+ Các tác phẩm văn chính luận; Quân trung từ mệnh tập, Bình Ngô đại cáo, chiếu biểu viết dưới triều Lê

+ Tư tưởng chủ đạo xuyên suốt các áng văn chính luận của Nguyễn Trãi: nhân nghĩa, yêu nước, thương dân.

+ Nghệ thuật viết văn chính luận của Nguyễn Trãi: xác định đúng đối tượng, kết cấu chặt chẽ, lập luận sắc bén, sử dụng bút pháp thích hợp.

3. Nguyễn Trãi là nhà thơ trữ tình sâu sắc:

- Thể hiện lí tưởng của người anh hùng: hòa quyện giữa nhân nghĩa và yêu nước thương dân. Đau nỗi đau của con người, yêu tình yêu con người.
- Tình yêu thiên nhiên thể hiện ở 2 tập thơ: Ước Trai thi tập và Quốc âm thi tập..
- Nghĩa vua tôi, tình cha con, tình bạn.

III. Kết luận;

NT là bậc anh hùng dân tộc, một nhân vật toàn tài hiếm có. Ông là nhà thơ, nhà văn kiệt xuất, là danh nhân văn hóa thế giới, có ngưỡng đóng góp to lớn cho sự phát triển của văn hóa, văn học dân tộc.

PHẦN 2: Tác phẩm

1. Thể loại: Cáo

2. Hoàn cảnh ra đời: Đầu năm 1428, sau khi dẹp xong giặc Minh, Lê Lợi lên ngôi vua, giao cho NT viết bài cáo để tuyên bố kết thúc chiến tranh, lập lại hòa bình cho dân cho nước.

3. Nội dung bài cáo;

Đoạn 1; Nêu luận đề chính nghĩa:

Nêu cao tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước thương dân, khẳng định nền độc lập dân tộc, quyền tự chủ và truyền thống lâu đời với những yếu tố cơ bản về văn hóa, cương vực lãnh thổ, phong tục tập quán và sự tự ý thức về sức mạnh dân tộc.

Đoạn 2; Bản cáo trạng về tội ác của giặc Minh

Bản cáo trạng được xây dựng trên tư tưởng nhân nghĩa và lập trường dân tộc, vì dân mà lên án tội ác của giặc nên lời văn gan ruột, thống thiết, chứng cứ đầy sức thuyết phục.

Đoạn 3; Quá trình kháng chiến và chiến thắng:

Hình ảnh đạo quân nhân nghĩa từ dân mà ra, vì dân mà chiến đấu, chiến đấu bằng sức mạnh của dân mà nổi bật là hình ảnh lãnh tụ nghĩa quân Lam Sơn với những đặc điểm của người anh hùng mang đầy đủ phẩm chất và sức mạnh cộng đồng trong cuộc chiến tranh nhân dân thần thánh.

Đoạn 4; Lời tuyên bố độc lập:

- Lời tuyên bố độc lập và hòa bình trang trọng, hùng hồn trong không gian và thời gian

- Rút ra bài học lịch sử:

+ Sự thay đổi thực chất là sự phục hưng “bĩ rồi lại thái”, “hối rồi lại minh” là nguyên nhân, là điều kiện để thiết lập sự vững bền

+ Sự kết hợp giữa sức mạnh truyền thống và sức mạnh thời đại; có hiện thực hôm nay và tương lai ngày mai là bởi nhờ trời đất tổ tông khôn thiêng ngầm giúp đỡ. Nhờ có chiến công trong quá khứ; ‘một cổ nhung y chiến thắng nên công oanh liệt ngàn năm’.

4. Nghệ thuật của bài cáo;

- Kết cấu chặt chẽ, lập luận sắc bén:

- Bút pháp anh hùng ca đậm chất sử thi với các thủ pháp nghệ thuật: so sánh, tương phản, liệt kê

- Giọng văn biến hóa linh hoạt

- Hình ảnh sinh động, hoành tráng

5. Ý nghĩa: Bản anh hùng ca tổng kết cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, gian khổ mà hào hùng của quân dân Đại Việt; bản Tuyên ngôn Độc lập sáng chói tư tưởng nhân nghĩa yêu nước và khát vọng hoà bình.

3/ HIỆN TÀI LÀ NGUYÊN KHÍ QUỐC GIA- THÂN NHÂN TRUNG

1. Tác giả: Thân Nhân Trung; (1418-1499) là nhà thơ, nhà giáo dục nổi tiếng. Ông quê ở Yên Dũng, Bắc Giang, đỗ Tiến sĩ năm 1469.

Thân Nhân Trung từng là Tao đàn phó nguyên sù trong hội Tao đàn do Lê Thánh Tông sáng lập. Ngoài văn bia ông còn sáng tác thơ.

2. Đoạn trích: Nằm trong tác phẩm có tên là Bài kí đề danh Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Bảo Đại thứ ba. Là một trong 82 bài Văn bia ở Văn Miếu Quốc Tử Giám (Hà Nội)

Văn bia: là loại văn khắc trên mặt đá nhằm ghi chép những sự việc trọng đại hoặc tên tuổi, cuộc đời của những người có công đức lớn để lưu truyền cho đời sau

3. Những nội dung chính;

a. Vai trò của hiền tài:

- Hiền tài là những người học rộng tài cao, học rộng, có đạo đức tốt được mọi người tín nhiệm suy tôn.

- Viết Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, tác giả khẳng định những người hiền tài là khí chất làm nên sự sống còn và phát triển của đất nước, xã hội. Tác giả khẳng định: người hiền tài có vai trò quyết định đến sự thịnh- suy của một đất nước, hiền tài dồi dào thì đất nước hưng thịnh, hiền tài cạn kiệt thì đất nước suy yếu. Như vậy muốn cho nguyên khí thịnh, đất nước phát triển thì không thể không chăm chú, bồi dưỡng nhân tài.

b. Ý nghĩa của việc khắc bia Tiên sĩ:

- Khuyến khích nhân tài khiến cho kẻ sĩ trông vào mà phấn chấn, hâm mộ, rèn luyện danh tiết, gắng sức giúp vua.
- Noi gương hiền tài, ngăn ngừa điều ác, kẻ ác lấy đó làm răn, người hiền theo đó mà cố gắng.
- Làm cho đất nước hưng thịnh, bền vững phát triển dài lâu
- Là lời nhắc nhở mọi người, nhất là trí thức nhận rõ trách nhiệm với vận mệnh dân tộc

4. Nghệ thuật;

Lập luận chặt chẽ, có luận điểm, luận cứ rõ ràng, lời lẽ sắc sảo thấu tình, đạt lý

5. Ý nghĩa văn bản

Khích lệ kẻ sĩ đương thời luyện tài, rèn đức, nêu những bài học cho muôn đời sau; thể hiện tấm lòng của Thân Nhân Trung với sự nghiệp xây dựng đất nước.

4/ CHUYỆN CHÚC PHÁN SỰ ĐỀN TẢN VIÊN

(Trích Truyền kì mạn lục – Nguyễn Dữ)

1. Tác giả:

ND(?-?), sống vào khoảng thế kỉ XVI. Ông xuất thân trong một gia đình khoa bảng, từng đi thi và ra làm quan, nhưng không lâu thì lui về ẩn dật.

2. Tác phẩm;

- Truyền kì là thể loại văn xuôi tự sự thời Trung đại phản ánh hiện thực qua yếu tố kì lạ, hoang đường. Tuy nhiên đằng sau các chi tiết có tính có tính chất kì lạ, phi hiện thực, người đọc vẫn có thể tìm thấy những vấn đề của hiện thực cũng như quan niệm của tác giả.
- Tác phẩm rút ra từ Truyền kì mạn lục – một thiên cổ kì bút viết bằng chữ Hán gồm 20 truyện, ra đời vào nửa đầu thế kỉ XVI.

3. Nội dung tác phẩm:

-**Nhân vật Ngô Tử Văn**

+ Cương trực, yêu chính nghĩa; NTV là người rất khảng khái “ thấy sự gian tà thì không thể chịu được ” nên đã đốt đền trừ hại cho dân; sẵn sàng nhận chức Phán sự đền Tản Viên để thực hiện công lí.

+ Dũng cảm, kiên cường; không run sợ trước hồn ma tên tướng giặc bại trận, chàng vạch mặt tên hung thần; cãi lại quỷ và tên hung thần họ Thôi, dùng lời lẽ cứng cỏi, không chĩ nhún nhường để tâu trình Diêm Vương.

+ Giàu tình thân dân tộc; đấu tranh đến cùng để diệt trừ hồn ma tên tướng giặc, làm sáng tỏ nỗi oan và phục hồi danh vị cho Thổ thần nước Việt.

→ Chiến thắng của Ngô Tử Văn – một kẻ sĩ nước Việt – là sự khẳng định chân lí chính nghĩa thắng gian tà và thể hiện tinh thần dân tộc mạnh mẽ, quyết tâm đấu tranh đến cùng để bảo vệ công lí và chính nghĩa.

-**Ngụ ý tác phẩm:**

Vạch trần bản chất xảo quyệt, hung ác của hồn ma tướng giặc họ Thôi; phơi bày thực trạng bất công thối nát của xã hội đương thời và nhắn nhủ hãy đấu tranh đến cùng để chống lại cái ác, cái xấu.

4. Ý nghĩa giáo dục của truyện, thể hiện ở đoạn bình cuối truyện

Đó là lời răn về nhân cách của kẻ sĩ, con người chân chính không nên uốn mình, phải sống cương trực, ngay thẳng. Sự cứng cỏi, lòng can đảm trước những cái xấu, cái ác là thái độ ứng xử tích cực cần được đề cao.

5. Nghệ thuật;

- Xây dựng cốt truyện giàu kịch tính, kết cấu chặt chẽ.
- Dẫn dắt truyện khéo léo, nhiều chi tiết gây sự chú ý, hấp dẫn
- Cách kể chuyện và miêu tả sinh động, hấp dẫn.
- Sử dụng nhiều yếu tố kì ảo, nhưng vẫn mang những nét hiện thực.

6/TÌNH CẢNH LỄ LOI CỦA NGƯỜI CHINH PHỤ

(Trích **Chinh Phụ Ngâm**)-

- Nguyên văn chữ Hán: Đặng Trần Côn

- Bản diễn Nôm: Đoàn Thị Điểm

I. Tác giả, tác phẩm:

" Chinh phụ ngâm", nguyên văn chữ Hán do Đặng Trần Côn sáng tác. Ông sống vào khoảng đầu thế kỉ XVIII, nổi tiếng vì ham học, học giỏi. Ông có nhiều sáng tác được người đương thời ca tụng, nhất là các bài phú. " Chinh phụ ngâm" là một trong những tác phẩm đặc sắc nhất của ông.

Tác phẩm " Chinh phụ ngâm" được nhiều người biết đến và tham gia dịch thuật nhưng văn bản hay nhất

hiện hành được xem là của dịch giả Đoàn Thị Điểm - một nữ sĩ tài giỏi thông minh.

II. Khái quát chung.

1. Hoàn cảnh sáng tác:

Đầu đời Lê Hiền Tông có nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra quanh kinh thành Thăng Long. Triều đình cát quân đánh dẹp nhiều trai tráng phải từ giã người thân ra trận. Đặng Trần Côn cảm động trước nỗi đau mất mát của con người, nhất là những người vợ lính trong chiến tranh nên ông đã viết " Chinh phụ ngâm".

2. Thể loại:

" Chinh phụ ngâm" gồm 476 câu thơ, được làm theo thể trường đoản cú (câu dài ngắn không đều nhau). Khúc ngâm nguyên văn chữ Hán được dịch ra tiếng Việt bằng thể thơ song thất lục bát rất thành công - là thể thơ có các khổ thơ song thất lục bát liên kết với nhau thành một bài thơ dài, phù hợp để vừa kể vừa bày tỏ tâm trạng; đồng thời đây là thể thơ giàu nhạc điệu, thích hợp bày tỏ tâm trạng buồn bã triền miên, nhớ nhung sầu muộn.

3. Vị trí đoạn trích:

Đoạn trích " Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ" thuộc đoạn thơ từ câu 193 đến câu 216 trong tác phẩm. Đoạn trích viết về tình cảnh và tâm trạng người chinh phụ phải sống cô đơn, buồn khổ trong thời gian dài người chồng đi đánh trận, không có tin tức, không rõ ngày trở về.

4. Nội dung, nghệ thuật

a. Tám câu đầu: Nỗi cô đơn lẻ bóng của người chinh phụ.

" Đạo hiên vắng thềm gieo từng bước

.....

Hoa đèn kia với bóng người khá thương"

-Hoàn cảnh : Người chồng đi đánh trận không rõ tin tức, không rõ ngày trở về.

- Nỗi cô đơn thể hiện qua hành động một mình dạo hiên vắng, buông rèm xuống quán rèm lên nhiều lần, mong tin vui mà " ngoài rèm thước chẳng mách tin".

- Nỗi cô đơn thể hiện qua sự đối bóng giữa người chinh phụ và ngọn đèn khuya, vẫn chỉ là " một mình mình biết, một mình mình hay".

- Nghệ thuật: Sử dụng câu hỏi tu từ, điệp ngữ bắc cầu " đèn có biết - đèn biết chăng?"

-> Tâm trạng buồn triền miên, tăng thêm nỗi khắc khoải, đợi chờ, hi vọng không nguôi.

b. Tám câu giữa: Nỗi sầu muộn triền miên.

" Gà eo óc gáy sương năm trống

.....

Dây uyên kinh đứt phím loan ngại chùng".

- Nỗi sầu muộn được thể hiện qua cảm nhận thời gian tâm lí. Người chinh phụ như đếm từng bước thời gian nặng nề trôi mà cảm nhận một khắc giờ " đằng đằng như niên".

- Để giải tỏa nỗi sầu, nàng cố tìm đến những thú vui như: soi gương, đốt hương, gảy đàn nhưng việc gì cũng chỉ là " gương", sầu chẳng những không được giải tỏa mà càng nặng nề hơn, triền miên hơn.

+ Đốt hương : Tìm sự thanh thản, song tâm hồn thêm mê man.

+ Soi gương để trang điểm nhưng lại ứa nước mắt.

+ Định gảy đàn (kỳ vật gắn liền với người chồng) nhưng sợ dây đàn đứt sẽ báo hiệu sự không hay.

* Lưu ý : điệp từ “ gương” : khắc họa tâm trạng chán chường, mệt mỏi, cô đơn đến rã rời

- Ngoại cảnh : Chỉ có người bạn duy nhất là ngọn đèn vô tri :

+Tả đèn để tả không gian mênh mông và sự cô đơn của con người, tiếng gà gáy làm tăng thêm ấn tượng vắng vẻ.

+Bóng cây hòe gợi tả cảm giác hoang vắng cô đơn.

- Nghệ thuật:

+ Sử dụng phép so sánh: " khắc giờ đằng đằng như niên"

+ Hình ảnh ẩn dụ tượng trưng: " sắc cầm", "dây uyên", " phím loan"

c. Tám câu cuối: Nỗi nhớ thương đau đáu.

" Lòng này gửi gió đông có tiện?

.....

Cành cây sương đượm tiếng trùng mưa phun".

- Nỗi nhớ được thể hiện qua một khát khao cháy bỏng - gửi lòng mình đến non Yên - gọi sự xa xôi, cách trở, không gian vô tận, mênh mông không giới hạn ngăn cách 2 vợ chồng.

Mức độ của nỗi nhớ được gợi lên qua những từ láy: " thăm thẳm", " đau đáu",

-> Diễn tả tâm trạng nhớ nhung không nguôi của người chinh phụ.

- Những khao khát của nàng không được đền đáp vì sự xa cách về không gian quá lớn " Nhớ chàng thăm thẳm đường lên bằng trời".

- Nghệ thuật:

+ Hình ảnh ước lệ tượng trưng: non Yên, miền ải xa; hình ảnh gió đông

+ Sử dụng từ láy " thăm thẳm", " đau đau"

+ Tả cảnh ngụ tình.

d. Nghệ thuật chung:

- Bút pháp tả cảnh ngụ tình, miêu tả tình tế nội tâm nhân vật.

- Ngôn từ chọn lọc, sử dụng nhiều biện pháp tu từ...

đ. Ý nghĩa văn bản.

Đoạn trích ghi lại nỗi cô đơn buồn khổ của người chinh phụ trong tình cảnh chia lìa; đề cao hạnh phúc lứa đôi và tiếng nói tố cáo chiến tranh phong kiến.

6/ TÁC GIẢ NGUYỄN DU

I. CUỘC ĐỜI

1. Năm rõ cuộc đời

2. Năm rõ các yếu tố làm nên thiên tài Nguyễn Du

- Quê hương núi Hồng sông Lam và xuất thân trong gia đình quan lại có truyền thống văn học và yêu nước, Nguyễn Du kế thừa trí tuệ tuyệt vời của dòng họ

- Vốn sống vô cùng phong phú được tích lũy từ cuộc sống lắm thăng trầm và sự tiếp thu nhiều môi trường văn hóa khác nhau.

- Tấm lòng nhân ái bao la của thi hào Nguyễn Du

II. SỰ NGHIỆP VĂN HỌC

1. Các sáng tác chính

a. Ch÷ H. n.

- Thanh Hiên thi tẾp : 78 bùi.

- Nam trung t'p ng©m: 40 bùi.

- B¾c hính t'p lôc : 131 bùi. TẾp th÷ cả ba nhãm ®Ò tui (sgk).

b. Ch÷ N«m.

- Vñ chiªu hân(vñ tỗ thẾp lo'i chóng sinh).

- TruyÖn KiÖu : kiÖt t,c cña vñ hắc trung ®'i ViÖt Nam.

2. Một số ®Æc ®iÖm vÒ nội dung vụ nghÖ thuËt cña th÷ vñ NguyÖn Du

a. Nội dung.

+ Thể hiện tình cảm chân thành, cảm thông sâu sắc của tác giả đối với cuộc sống và con người đặc biệt là những con người nhỏ bé, những số phận bất hạnh, những phụ nữ tài hoa bạc mệnh.

+ Phê phán bản chất tàn bạo của chế độ phong kiến.

+ Đề cao quyền sống của con người, đồng cảm và ngợi ca tình yêu đôi lứa tự do, khát vọng tự do và hạnh phúc của con người.

+ Tấm lòng nhân đạo sâu sắc của Nguyễn Du.

b. NghÖ thuËt.

- Nghệ thuật x©y dựng nh©n vật

- Nghệ thuật kể chuyện

- Sở dõng thính c«ng nhiÖu thÓ th÷ ca : ngò ng«n, thËt ng«n, ca, hính....

- §-a thÓ th÷ lôc b,t lñ ®Önh cao, cã kh¶ n«ng chuyÖn t¶i nội dung tù sù vụ tr÷ t×nh to lín cña

thÓ lo'i truyÖn th÷.

- VËn dõng s,ng t'o vụ thính c«ng lñ ñn tiÖng nãi cña d©n gian.

3. TruyÖn KiÖu

- Nguồn gốc: Từ cốt truyện Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc) với tài năng nghệ thuật bậc thầy, nhất là với tấm lòng nhân đạo bao la, Nguyễn Du đã sáng tạo ra một kiệt tác văn chương bất hủ.

- Sự sáng tạo của Nguyễn Du:

+ Về nội dung: Từ câu chuyện tình của Thanh Tâm Tài Nhân, Nguyễn Du đã tạo nên một "Khúc ca mới đứt ruột" (Đoạn trường tân thanh), nhấn vào nỗi đau bạc mệnh và gửi gắm những xúc cảm về nhân sinh của nhà thơ trước "những điều trông thấy".

+ Về nghệ thuật: Lược bỏ các tình tiết về mưu mẹo, về báo oán,... (trong tác phẩm của Thanh Tâm Tài Nhân), bằng thể lục bát truyền thống, với một ngôn ngữ trau chuốt tinh vi, chính xác đến trình độ cổ điển, trong một truyện thơ Nôm, Nguyễn Du tập trung thể hiện nội tâm nhân vật một cách tài tình.

- Những nội dung và nghệ thuật chủ yếu của *Truyện Kiều*:

* Nội dung tư tưởng:

+ Tiếng khóc cho số phận con người: Khóc cho tình yêu trong trắng, chân thành bị tan vỡ; khóc cho tình cốt nhục bị lìa tan; khóc cho nhân phẩm bị chà đạp; khóc cho thân xác con người bị dày dụa.

+ Lời tố cáo mạnh mẽ, đanh thép: Tố cáo các thế lực đen tối trong xã hội phong kiến, phanh phui sức mạnh làm tha hóa con người của đồng tiền. bị ràng buộc bởi thế giới quan trung đại, Nguyễn Du tuy cũng lên án tạo hóa và số mệnh, nhưng bằng trực cảm nghệ sĩ, ông đã vạch ra đúng ai là kẻ chà đạp quyền sống của con người trong thực tế.

+ Bài ca tình yêu tự do và ước mơ công lí.

* Nghệ thuật

+ Nghệ thuật xây dựng nhân vật;

+ Nghệ thuật kể chuyện

+ Nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ.

7/ĐOẠN TRÍCH “TRAO DUYÊN”

***Vị trí đoạn trích:**

Bọn sai nha gây nên vụ án oan sai đối với gia đình Thúy Kiều, nàng buộc phải hi sinh mối tình với Kim Trọng, bán mình lấy tiền hối lộ cho chúng để cứu cha và em khỏi đòn tra khảo dã man. Việc bán mình đã thu xếp xong xuôi, Kiều ngồi trắng đêm nghĩ đến thân phận và tình yêu rồi nàng nhờ Thúy Vân thay mình kết duyên với Kim Trọng. Đoạn trích “Trao duyên” từ câu 723 đến câu 756 của “Truyện Kiều”, mở đầu cho cuộc đời đau khổ của Kiều. Đoạn trích có hai phần (**nêu vị trí đoạn thơ ở đề bài**).

***Nội dung, nghệ thuật của đoạn trích**

Đoạn 1 (18 câu thơ đầu): Thúy Kiều nhờ Thúy Vân thay mình trả nghĩa cho Kim Trọng:

-Thúy Kiều nhờ cậy Thúy Vân

- Cậy (nhờ)

+ Cậy : có ý nhờ vả nhưng chắc người khác nhất định sẽ nghe mình.

+ Nhờ : tùy ý, không ép buộc

- Chịu lời (nhận lời) : ướm hỏi nhưng thực chất là ép buộc.

- Lạy, thưa : kính trọng

→ Kiều nhờ em với lời lẽ chân thành tha thiết, trân trọng, tin tưởng. Từ ngữ thể hiện nỗi đau, sự nhức nhối, quẩn quại, khó nói của Kiều. Kiều hiện lên khôn ngoan, sắc sảo nhưng cũng thật tội nghiệp.

-Thúy Kiều kể với Thúy Vân về chuyện tình giữa mình và Kim Trọng, đồng thời tái hiện cảnh ngộ gia đình:

+“Đứt gánh tương tư” là ẩn dụ chỉ tình yêu dang dở, tan vỡ. “Mặc em” tức là tùy ý em định liệu.

+ Kể lại mối tình dang dở Kim - Kiều : Tình sâu mà hiểu cũng nặng. Kiều chọn cách hi sinh chữ tình để làm tròn chữ hiếu.

-Thúy Kiều thuyết phục Thúy Vân:

+“Ngày xuân” là ẩn dụ chỉ tuổi trẻ. Như vậy, lí do thứ nhất mà Thúy Kiều đưa ra để thuyết phục Vân là bởi Thúy Vân còn trẻ, tuổi xuân còn dài.

+“Tình máu mủ” là thành ngữ chỉ tình cảm ruột thịt.

+“Lời nước non” là ẩn dụ chỉ lời thề hẹn giữa Thúy Kiều và Kim Trọng. Lí do tiếp theo Thúy Kiều đưa ra là giữa Thúy Kiều và Thúy Vân là tình chị em, ruột thịt. Bởi vì là chị em nên Kiều mong Vân vì tình cảm đó mà nhận lời, đồng ý.

+“Thịt nát xương mòn” và “ngậm cười chín suối” là thành ngữ chỉ cái chết. Với hai thành ngữ này, Thúy Kiều thuyết phục em: nếu em đồng ý kết duyên cùng chàng Kim thì chị dù có chết cũng được an lòng thỏa nguyện.

-Kiều trao kỉ vật tình yêu :

- Trao kỉ vật : chiếc vành và bức tờ mây; phím đàn, mảnh hương nguyên.

+ “Duyên giữ” : không trao hẳn mà nhờ em giữ.

+ “của chung” : sở hữu chung

→ Trao duyên cho em nhưng không trao hoàn toàn, tâm trạng mâu thuẫn, Kiều vẫn cố gắng bấu víu, níu giữ tình yêu.

- Kiều tự coi mình là người mệnh bạc, bất hạnh.

Đoạn 2 (phần còn lại) : Tâm trạng của Kiều sau khi trao duyên

- Kiều rơi vào tâm lý tuyệt vọng, tâm trạng đau đớn vô xé cuộn cuộn.

- Kiều nghĩ mình đã chết, chết oan. Nàng ý thức được hạnh phúc của mình đã chấm dứt. Mất đi tình yêu với Kim Trọng như mất đi sự sống của chính mình.

- Tâm trạng nửa tỉnh nửa mê, có sự giằng co giữa khát vọng tình yêu mãnh liệt và hoàn cảnh phải vĩnh biệt tình yêu.

+ Ngày xưa → dĩ vãng xa xăm

+ Mai sau, bao giờ → tương lai mịt mờ

+ Bây giờ → hiện thực đau đớn

→ Kiều cảm nhận sâu sắc nỗi khổ của mình, tự thương mình.

- Kiều đối thoại với Kim Trọng :

Tự nhận mình là người phụ bạc, có lỗi với chàng Kim → lạy vĩnh biệt tức tưởi, nghẹn ngào.

- Sự ý thức đầy bất lực về thân phận của mình và nỗi niềm căm phẫn muốn chống lại.

- Kiều 2 lần gọi tên Kim Trọng cho thấy nỗi đau lên đến tột đỉnh, với tất cả sự tuyệt vọng.

→ Từ chỗ nói với em, Kiều chuyển sang nói với mình, nói với người yêu; từ giọng đau đớn chuyển thành tiếng khóc, khóc cho mình, khóc cho mối tình đầu trong sáng, đẹp đẽ vừa mới chớm nở đã tan vỡ.

-Nghệ thuật cả đoạn trích:

- Miêu tả tinh tế diễn biến tâm trạng nhân vật.

- Ngôn ngữ độc thoại nội tâm sinh động.

*** Ý nghĩa đoạn trích:**

Vẻ đẹp nhân cách Thúy Kiều thể hiện qua nỗi đau đớn khi duyên tình tan vỡ và sự hi sinh đến quên mình vì hạnh phúc của người thân.

8/ ĐOẠN TRÍCH “CHÍ KHÍ ANH HÙNG”

***Vị trí đoạn trích:**

Cuộc đời Kiều tưởng như bế tắc hoàn toàn khi lần thứ hai rơi vào lầu xanh thì Từ Hải bỗng xuất hiện và đưa Kiều thoát khỏi cảnh ô nhục. Hai người sống hạnh phúc “Trai anh hùng gái thuyền quyên – Phi nguyên sánh phượng đẹp duyên cưỡi rồng”. Nhưng Từ Hải không bằng lòng với cuộc sống êm đềm bên cạnh nàng Kiều tài sắc, chàng muốn có sự nghiệp lớn nên sau nửa năm đã từ biệt Kiều ra đi. Đoạn trích từ câu 2213 đến câu 2230 của *Truyện Kiều*. Đoạn trích có hai phần (**nêu vị trí đoạn thơ ở đề bài**).

***Nội dung, nghệ thuật của đoạn trích**

Đoạn 1 (Bốn câu đầu): Khát vọng lên đường của Từ Hải

- 2 câu đầu :

+ Hình ảnh người đàn ông có chí khí, mang lý tưởng người anh hùng thời trung đại tung hoành, không bị ràng buộc (động lòng bốn phương), quyết mưu sự việc phi thường.

+ “Thoắt” : cho thấy cách nghĩ, cách xử sự khác thường, dứt khoát của Từ Hải.

→Khát khao được vẫy vùng, tung hoành bốn phương là một sức mạnh tự nhiên không gì có thể ngăn cản nổi.

- 2 câu sau :

+ Cảm hứng vũ trụ, con người vũ trụ với kích thước phi thường, không gian bát ngát.

→ Ước lệ, lý tưởng hóa nhân vật với cảm hứng ngợi ca, khâm phục.

Đoạn 2 (14 câu còn lại): Lý tưởng anh hùng của Từ Hải

Câu 5 đến câu 17 : Cuộc đối thoại giữa Kiều và Từ Hải. Tính cách anh hùng của Từ.

- Tâm lý của Kiều : Không muốn xa người chồng yêu quý, không muốn cô đơn, muốn ra đi để cùng chia sẻ, gánh vác công việc với chồng.

→ Kiều không chỉ yêu mà còn hiểu, khâm phục và kính trọng Từ Hải.

- Từ Hải từ chối yêu cầu của Kiều trách Kiều để thói nữ nhi thường tình lấn át tình cảm tương tri.

→ Cứng rắn, mang phẩm chất của người anh hùng không bị xiêu lòng trước nữ sắc và vương bận gia đình.

- Có niềm tin sắt đá vào tương lai, sự nghiệp, mục đích ra đi (mười vạn tinh binh, bóng tinh rợp đường, tỏ mặt phi thường...).

→ Lý tưởng cao cả của người anh hùng. Khẳng định quyết tâm, tự tin vào thành công.

- Hoàn cảnh thực tại : Bốn bề không nhà, sự nghiệp chưa ổn định

→ Không cho Kiều theo.

- An ủi chân tình thể hiện tính cách của Từ Hải có chí khí nhưng cũng rất tâm lý.

2 câu cuối :

- Thái độ, cử chỉ dứt khoát : Dứt lời là ra đi liền → không chần chừ, do dự, không để tình cảm lấn át.

- Hình ảnh : Chim bằng lướt gió theo mây ẩn dụ tượng trưng về người anh hùng có lý tưởng cao đẹp, phi thường, mang tầm vóc vũ trụ.

Nghệ thuật đoạn trích

+ Lý tưởng hóa, lãng mạn hóa với cảm hứng vũ trụ, ngợi ca, hình ảnh ước lệ, kỳ vĩ.

+ Ngôn ngữ đối thoại trực tiếp bộc lộ tính cách nhân vật.

* **Ý nghĩa đoạn trích:** Lí tưởng anh hùng của Từ Hải và ước mơ công lí của Nguyễn Du.

* Lưu ý: cần học thuộc lòng các đoạn trích

9/ **ĐOẠN TRÍCH “HÔI TRỒNG CỎ THÀNH”** (Trích Tam quốc diễn nghĩa-La Quán Trung)

a) Nội dung

- Ca ngợi một Trương Phi cương trực đến nóng nảy; trung thành và căm ghét sự phản bội, không tin lời nói, chỉ tin việc làm nhưng biết cầu thị, khoan dung.

- Đề cao một Quan Vân Trường trí dũng song toàn, biết tiến biết thoái, khiêm nhường, nhũn nhặn khi ở thế "tình ngay lý gian"; biết dùng hành động chém tướng để minh oan, thể hiện lòng trung nghĩa.

b) Nghệ thuật: Tính cách nhân vật nhất quán, xung đột giàu kịch tính; lối kể chuyện lôi cuốn, hấp dẫn.

c) Ý nghĩa: Đề cao lòng trung nghĩa.

II. PHẦN TIẾNG VIỆT

1/ NHỮNG YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG TIẾNG VIỆT

- Học sinh xem lại yêu cầu sử dụng đúng tiếng Việt:

+ Về ngữ âm

+ Về từ ngữ

+ Về ngữ pháp

+ Về phong cách ngôn ngữ

Phân tích và sửa được các lỗi về chữ viết, từ ngữ, câu văn, đoạn văn và cấu tạo cả bài văn.

- Học sinh xem lại yêu cầu sử dụng tiếng Việt hay, đạt hiệu quả giao tiếp cao

Phát hiện và phân tích hiệu quả của các từ ngữ theo nghĩa chuyển, các phép tu từ trong một số đoạn văn, thơ hay.

2/ PHONG CÁCH NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT

- Chức năng của ngôn ngữ nghệ thuật.

- Nêu ví dụ để phân biệt ngôn ngữ nghệ thuật thuộc ba lĩnh vực chủ yếu: tác phẩm tự sự, trữ tình và sân khấu.

- Ba đặc trưng cơ bản của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

3/ PHÉP ĐIỆP, PHÉP ĐỐI

- Học sinh nắm được khái niệm thế nào là phép điệp, phép đối

- Phát hiện và phân tích được hiệu quả nghệ thuật của phép tu từ phép điệp, phép đối trong các câu thơ, đoạn thơ, đoạn văn hay.

III. PHẦN LÀM VĂN

Chú ý đến các kiến thức và kĩ năng để viết một bài văn nghị luận

Phân tích một đoạn thơ hay cảm nhận về tâm trạng của nhân vật qua đoạn thơ. Cảm nhận nhân vật qua tác phẩm